

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai các điều kiện triển khai các hoạt động giáo dục
năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HẢI PHÚC

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ sự chỉ đạo của Phòng GDĐT Hải Hậu về thực hiện công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Hội đồng trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 (theo báo cáo đính kèm).

Thời điểm công khai: từ ngày 10/6/2025 đến ngày 10/7/2025.

Hình thức, địa điểm công khai: niêm yết trên bảng tin nhà trường, đăng trên website nhà trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thu

BIÊN BẢN

**V/v công khai các điều kiện triển khai các hoạt động giáo dục
năm học 2024-2025**

I. Thời gian: 14 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 6 năm 2025.

II. Địa điểm: Tại văn phòng trường Trung học cơ sở Hải Phúc.

III. Thành phần:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Trần Thị Thu	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Ông Lương Công Tạo	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng ban
3	Bà Vũ Thị Huế	TP KHXH-Thư kí hội đồng	Thư ký
4	Ông Bùi Văn Chiến	Giáo viên	Thành viên
5	Bà Phạm Thị Thu Hương	Trưởng ban TTND	Thành viên
6	Ông Trần Chí Phương	Tổ trưởng tổ KHTN	Thành viên
7	Bà Đặng Thị Hương	Tổ trưởng tổ KHXH	Thành viên
8	Bà Phạm Thị Diệu Thúy	TT tổ VP - Kế toán	Thành viên
9	Bà Phạm Thị Ngọc	Giáo viên - Thủ quỹ	Thành viên

IV. Nội dung:

Tiến hành niêm yết công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 theo phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại bảng tin của nhà trường từ ngày 10/6/2025 đến ngày 10/7/2025 và đăng trên website: <http://thcsaiphuchh.edu.vn/>.

Biên bản được lập vào hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày, 100% các thành viên tham gia cùng thống nhất thông qua./.

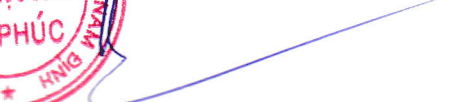
NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Vũ Thị Huế



HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Thu

Số: 58/BC-THCSHPHUC

Hải Nam, ngày 06 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 477/CV-PGDĐT ngày 06/8/2024 của phòng GD&ĐT Hải Hậu về việc công khai đối với các CSGD năm học 2024 - 2025.

Trường THCS Hải Phúc đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Tên trường: Trường THCS Hải Phúc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Tên trước đây: Trường phổ thông cơ sở Hải Phúc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính: Xóm Chùa, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 0398703999

Website: <http://thcsaiphuchh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, Đảng ủy, UBND xã Hải Phúc, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Phúc đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường

ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở GDĐT Nam Định, Phòng GDĐT huyện Hải Hậu, thầy và trò trường THCS Hải Phúc không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn đứng ở tốp đầu các trường THCS của huyện Hải Hậu. Trường có nhiều năm đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm 2023 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; đạt kiểm định CLGD cấp độ 2; Năm 2024 nhà trường được UBND tỉnh tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm 2025 nhà trường được UBND huyện Hải Hậu tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Phúc, huyện Hải Hậu.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Phúc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, tiền thân là trường cấp II Hải Phúc, ra đời năm 1967. Trải qua 57 năm qua các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nôi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân Hải Phúc có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Năm 1967 Trường cấp II Hải Phúc được thành lập 4 lớp học gồm 2 lớp 5 và 2 lớp 6 với gần 150 học sinh - Cô giáo Vũ Thị Trâm làm Hiệu trưởng.

Năm 1977 sát nhập cùng trường cấp I, đổi tên thành trường PTCS Hải Phúc.

Năm 1992 trường được tách riêng, đổi tên thành trường THCS Hải Phúc.

Quy mô trường lớp liên tục phát triển và ổn định. Từ năm học 2018-2025 trường có 11 lớp với hơn 447 học sinh; 27 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Bà Trần Thị Thu

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Chùa, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Số điện thoại: 0398703999

Địa chỉ thư điện tử: tranthu19732018@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định 3405/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Hải Hậu. Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

Đồng chí Trần Thị Thu làm chủ tịch Hội đồng - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường; Đồng chí Bùi Văn Chiến làm phó chủ tịch hội đồng - Chi ủy viên; Đồng chí Vũ Thị Huế làm thư kí Hội đồng

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Trần Thị Thu

+ Ngày tháng năm sinh: 19/01/1973

+ Luân chuyển và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Phúc ngày 16/8/2020 theo Quyết định số 5355/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được gần 05 năm.

- Phó hiệu trưởng: Lương Công Tạo

+ Ngày tháng năm sinh: 01/12/1979

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Phúc vào ngày 02/12/2024 theo quyết định số 8606/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 11 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường THCS Hải Phúc thực hiện đúng theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như: Hội đồng trường, Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội

đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn, quy tắc ứng xử...

II. Thu, chi tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2024:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	4.622.428.000	4.622.428.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	603.481.000	603.481.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	3.825.399.000	3.825.399.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	117.091.000	117.091.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	76.457.000	76.457.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	4.622.428.000	4.622.428.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	603.481.000	603.481.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	3.825.399.000	3.825.399.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	117.091.000	117.091.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	76.457.000	76.457.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	4.622.428.000	4.622.428.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	603.481.000	603.481.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	3.825.399.000	3.825.399.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	117.091.000	117.091.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	76.457.000	76.457.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	4.606.445.000	4.606.445.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	603.481.000	603.481.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	3.809.416.000	3.809.416.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	117.091.000	117.091.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	76.457.000	76.457.000	
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	15.983.000	15.983.000	
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				

1	Số dư năm trước chuyển sang	01	262.717.400		262.717.400
2	Số thu được trong năm	02	95.091.000		95.091.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	357.808.400		357.808.400
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	348.073.400		348.073.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	9.735.000		9.735.000
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	256.084.400		256.084.400
2	Số thu được trong năm	02	68.700.000		68.700.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	324.784.400		324.784.400
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	316.684.400		316.684.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	8.100.000		8.100.000
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	6.633.000		6.633.000
2	Số thu được trong năm	02	26.391.000		26.391.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	33.024.000		33.024.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	31.389.000		31.389.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	1.635.000		1.635.000
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	3.763.938		3.763.938
2	Số thu được trong năm	02	604.168.410		604.168.410
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	607.932.348		607.932.348
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	605.634.650		605.634.650
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	2.297.698		2.297.698
I	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	2.233.938		2.233.938
2	Số thu được trong năm	02	475.152.000		475.152.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	477.385.938		477.385.938
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	475.088.240		475.088.240
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	2.297.698		2.297.698
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>				

1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	37.360.000		37.360.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	37.360.000		37.360.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	37.360.000		37.360.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
III BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)					
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	25.656.410		25.656.410
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	25.656.410		25.656.410
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	25.656.410		25.656.410
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
IV ỦNG HỖ, TÀI TRỢ, VIÊN TRỢ					
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	1.530.000		1.530.000
2	Số thu được trong năm	02	66.000.000		66.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	67.530.000		67.530.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	67.530.000		67.530.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.763.124.050	3.809.416.000	953.708.050
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	4.763.124.050	3.809.416.000	953.708.050
		6000		Tiền lương	1.853.026.606	1.748.698.606	104.328.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.853.026.606	1.748.698.606	104.328.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường	225.431.340	195.431.340	30.000.000

				xuân theo hợp đồng			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuân theo hợp đồng	195.431.340	195.431.340	
			6099	Tiền công khác	30.000.000		30.000.000
		6100		Phụ cấp lương	982.459.669	982.459.669	
			6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000	28.080.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	68.907.678	68.907.678	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	522.185.581	522.185.581	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000	4.320.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	358.966.410	358.966.410	
		6200		Tiền thưởng	37.110.000	22.140.000	14.970.000
			6201	Thưởng thường xuân	37.110.000	22.140.000	14.970.000
		6250		Phúc lợi tập thể	5.763.000		5.763.000
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	5.763.000		5.763.000
		6300		Các khoản đóng góp	536.153.571	536.153.571	
			6301	Bảo hiểm xã hội	396.386.011	396.386.011	
			6302	Bảo hiểm y tế	71.404.221	71.404.221	
			6303	Kinh phí công đoàn	46.223.368	46.223.368	
			6304	Bảo hiểm thất	22.139.971	22.139.971	

				ng nghiệp			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	417.512.400	5.256.000	412.256.400
			6449	Chi khác	417.512.400	5.256.000	412.256.400
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.975.814	34.535.814	1.440.000
			6501	Tiền điện	34.535.814	34.535.814	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.440.000		1.440.000
		6550		Vật tư văn phòng	221.864.525	85.802.000	136.062.525
			6551	Văn phòng phẩm	16.502.000	16.502.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	78.556.000		78.556.000
			6553	Khoán văn phòng phẩm	3.600.000	3.600.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	123.206.525	65.700.000	57.506.525
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.389.000	6.389.000	
			6649	Khác	6.389.000	6.389.000	
		6700		Công tác phí	22.500.000	19.800.000	2.700.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.700.000		2.700.000
			6704	Khoán công tác phí	19.800.000	19.800.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	26.400.000	14.400.000	12.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	26.400.000	14.400.000	12.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác	158.499.000	54.801.000	103.698.000

				chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.950.000	2.800.000	12.150.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	41.262.000	13.201.000	28.061.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.698.200		12.698.200
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.871.000		6.871.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	82.717.800	38.800.000	43.917.800
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.180.000	23.180.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	23.180.000	23.180.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.765.800	58.719.000	10.046.800
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.705.800	32.659.000	10.046.800
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.120.000	3.120.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	15.540.000	15.540.000	
			7049	Chi khác	7.400.000	7.400.000	
		7750		Chi khác	131.343.325	10.900.000	120.443.325
			7799	Chi các khoản khác	131.343.325	10.900.000	120.443.325
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.750.000	10.750.000	
			7903	Chi kỷ niệm	10.750.000	10.750.000	

				các ngày lễ lớn			
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	797.029.000	797.029.000	
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	794.039.000	794.039.000	
		6000		Tiền lương	313.178.001	313.178.001	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	313.178.001	313.178.001	
		6100		Phụ cấp lương	147.148.564	147.148.564	
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000	4.212.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	85.783.320	85.783.320	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	648.000	648.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	56.505.244	56.505.244	

		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16.500.000	16.500.000	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	16.500.000	16.500.000	
		6200		Tiền thưởng	117.091.000	117.091.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	117.091.000	117.091.000	
		6300		Các khoản đóng góp	107.396.435	107.396.435	
			6301	Bảo hiểm xã	85.362.455	85.362.455	

				hội			
			6302	Bảo hiểm y tế	11.181.230	11.181.230	
			6303	Kinh phí công đoàn	7.377.901	7.377.901	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.474.849	3.474.849	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.620.000	7.620.000	
			6649	Khác	7.620.000	7.620.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.000.000	65.000.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.000.000	65.000.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.500.000	9.500.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.500.000	9.500.000	
		7750		Chi khác	10.605.000	10.605.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	10.605.000	10.605.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	

			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				Tổng cộng	5.560.153.050	4.606.445.000	953.708.050

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000
2	Học thêm (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	xe đạp: 10.000 xe đạp điện: 15.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	884.520

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2024-2025:

TT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỊA CHỈ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM
I	Học sinh thuộc diện miễn học phí				
1	Bùi Phạm Kiều An	6A	Bùi Xuân Hương	Xóm Phú Hải	Hộ nghèo
2	Bùi Duy Nghĩa	6B	Bùi Thế Vững	Xóm Phương Đông 1	Hộ nghèo
3	Phạm Anh Tùng	6C	Phạm Văn Tài	Xóm Phương Đông	Khuyết tật
4	Lâm Thanh Tâm	6C	Lâm Văn Quyết	Xóm 4	Khuyết tật
5	Nguyễn Quang Đại	7A	Nguyễn Văn Huynh	Xóm Thượng Phúc	Hộ Nghèo

TT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỊA CHỈ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM
6	Vũ Hải Long	7A	Vũ Thị Mai	Xóm Phụng Đông 2	Hộ Nghèo
7	Nguyễn Tuấn Kiệt	7C	Nguyễn Anh Tuấn	Xóm Chùa	Khuyết tật
8	Đinh Đức Tuấn	7C	Đinh Văn Dũng	Xóm Phú Hải	Khuyết tật
9	Hoàng Minh Đức	8A	Hoàng Quốc Tuấn	Xóm Trung Tự	Khuyết tật
10	Đỗ Xuân Quang	8C	Đỗ Văn Thanh	Xóm Chùa	Khuyết tật
11	Bùi Tấn Phát	9A	Bùi Thế Vững	Xóm Phụng Đông 1	Hộ Nghèo
12	Phạm Trung Kiên	9A	Ngô Thị Oanh	Xóm Phú Hải	Hộ Nghèo
13	Bùi Đức Dương	9A	Bùi Văn Minh	Xóm Phụng Đông 1	Khuyết tật

II Học sinh thuộc đối tượng giảm 50% học phí

1	Lã Thị Kim Thủy	6A	Lã Văn Trường	Xóm Phụng Đông 2	Cận nghèo
2	Nguyễn Ngọc Châm	6B	Ngô Thị Hồng	Xóm Chùa	Cận nghèo
3	Đinh Thị Ngọc Kim	7C	Đinh Minh Đức	Xóm Phú Hải	Cận Nghèo
4	Nguyễn Ngọc Lan	7C	Nguyễn Đức Thái	Xóm Phụng Đông 2	Cận Nghèo
5	Bùi Bảo Ngọc	7C	Lã Thị Loan	Xóm Phụng Đông 1	Cận Nghèo
6	Bùi Nguyễn Nhật Nam	7C	Bùi Thị Hiền	Xóm Phụng Đông 1	Cận Nghèo
7	Nguyễn Tấn Thành	8B	Phan Thị Tám	Xóm Thượng Phúc	Cận Nghèo
8	Trần Phương Diệp	8B	Trần Mạnh Giới	Xóm Trung Tự	Cận Nghèo
9	Đinh Thị Ngọc Ánh	8C	Đinh Minh Đức	Xóm Phú Hải	Cận Nghèo
10	Lã Minh Tiến	8C	Lã Văn Trường	Xóm Phụng Đông 2	Cận Nghèo
11	Nguyễn Thu Thúy	9A	Lã Thị Hà	Xóm Chùa	Cận Nghèo

Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỊA CHỈ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM
I	Học sinh thuộc diện miễn học phí				
1	Phạm Anh Tùng	6C	Phạm Văn Tài	Xóm Phương Đông 2	Khuyết tật
2	Lâm Thanh Tâm	6C	Lâm Văn Quyết	Xóm 4	Khuyết tật
3	Nguyễn Tuấn Kiệt	7C	Nguyễn Anh Tuấn	Xóm Chùa	Khuyết tật

4	Đinh Đức Tuấn	7C	Đinh Văn Dũng	Xóm Phú Hải	Khuyết tật
5	Hoàng Minh Đức	8A	Hoàng Quốc Tuấn	Xóm Trung Tự	Khuyết tật
6	Đỗ Xuân Quang	8C	Đỗ Văn Thanh	Xóm Chùa	Khuyết tật
7	Bùi Đức Dương	9A	Bùi Văn Minh	Xóm Phụng Đông 1	Khuyết tật
8	Phạm Trung Kiên	9A	Ngô Thị Oanh	Xóm Phú Hải	Hộ Nghèo
II Học sinh thuộc đối tượng giảm 50% học phí					
1	Bùi Phạm Kiều An	6A	Bùi Xuân Hương	Xóm Phú Hải	Cận nghèo
2	Nguyễn Yên Nhi	6A	Nguyễn Văn Nghĩa	Xóm Phú Hải	Cận nghèo
3	Bùi Duy Nghĩa	6B	Bùi Thế Vững	Xóm Phụng Đông 1	Cận nghèo
4	Nguyễn Ngọc Châm	6B	Ngô Thị Hồng	Xóm Chùa	Cận nghèo
5	Nguyễn Quang Đại	7A	Nguyễn Văn Huynh	Xóm Thượng Phúc	Cận nghèo
6	Bùi Nguyễn Nhật Nam	7C	Bùi Thị Hiền	Xóm Phụng Đông 1	Cận Nghèo
7	Bùi Bảo Ngọc	7C	Lã Thị Loan	Xóm Phụng Đông 1	Cận nghèo
8	Nguyễn Tấn Thành	8B	Phan Thị Tám	Xóm Thượng Phúc	Cận Nghèo
9	Đỗ Thị Minh Anh	8B	Đỗ Trọng Cường	Xóm Chùa	Cận nghèo
10	Trần Phương Diệp	8B	Trần Mạnh Giới	Xóm Trung Tự	Cận Nghèo
11	Nguyễn Thị Hải Yến	8C	Nguyễn Văn Nghĩa	Xóm Phú Hải	Cận nghèo
12	Bùi Tấn Phát	9A	Bùi Thế Vững	Xóm Phụng Đông 1	Cận nghèo
13	Phạm Đức Trí	9A	Phạm Văn Triệu	Xóm Phú Hải	Cận nghèo
14	Đỗ Mạnh Hưng	9A	Vũ Thị Hương	Xóm Chùa	Cận nghèo
15	Nguyễn Thu Thúy	9A	Lã Thị Hà	Xóm Chùa	Cận Nghèo
16	Đoàn Ngọc Bảo Châu	9B	Đỗ Thị Hường	Xóm Chùa	Cận nghèo

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2024:

Số dư tiền mặt: 3.932.698đ

Số dư tiền gửi kho bạc: 8.100.000đ

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0		1	0
Phó Hiệu trưởng	1		0		1	0
Giáo viên	21 (4 HĐ)	15	0	2 (HĐ)	18	01
Nhân viên	4 (1 HĐ)	4	0	1 (HĐ)	3	0
Cộng	27	20	0	3	24	0

b. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Hải Phúc năm học 2024-2025.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD, TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số GV, CB, NV	27 (05 HĐ)		1	22	2	3	7	12	15	4	0
I	Giáo viên	21										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:											
1	Thể dục	1			1			1		1		
2	Âm nhạc	1				1						1 HĐ
3	Mĩ thuật									Dạy tăng cường		
4	Tiếng Anh	2			2				2	2		
5	Ngữ Văn	6			5	1		1	2	3		3 HĐ
6	Địa lý	1			1				1	1		
7	Lịch Sử	1			1			1		1		
8	GDCD	1			1			1		1		
9	Toán học	6			6			3	3	4	2	
10	Sinh học	2		1	1				2		2	

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			đào tạo				Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
			TS	ThS	ĐH	CD, TC						
	Tổng số GV, CB, NV	27 (05 HĐ)		1	22	2	3	7	12	15	4	0
II	Cán bộ QL	2			2				2	2		
1	Hiệu trưởng	1			1				1	1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1	1		
III	Nhân viên	4	0	0	3	1	3	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư											
2	Nhân viên kế toán	1			1		1					
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1	1					
5	Nhân viên TV	1			1				1 Hợp đồng			
6	Nhân viên TBTN	1			1		1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người KT	0										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0										

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: Năm học 2024-2025 là 21/20 đạt tỷ lệ 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường THCS Hải Phúc với diện tích 6694 m², diện tích bình quân tối thiểu cho 01 học sinh là 16,9m² đảm bảo đủ và vượt so với quy định.

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	2,5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	41,3	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6994	16,9m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	4779	11,5m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	550	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	700	
3	Diện tích thư viện (m ²)	105	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	50	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	100	

VII	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2	0	0,15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

Trường có khu sân chơi bãi tập diện tích 4479 m², đảm bảo đúng quy định.

c. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I. Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	0,5bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	5	
3	Khối lớp 6	1	
4	Khối lớp 7	1	
5	Khối lớp 8	1	
6	Khối lớp 9	2	

II	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1	Khối lớp 6	1	
2	Khối lớp 7	1	
3	Khối lớp 8	1	
4	Khối lớp 9	1	
III	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	17	
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác	10	
2	Tivi	12	
3	Cát xét	4	
4	Đầu Video/đầu đĩa	1	
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	2	
6	Thiết bị khác...	2	

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường THCS Hải Phúc đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Phúc đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Phúc đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục:

1. Kế hoạch HDGD của trường THCS Hải Phúc năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- HS thuộc địa bàn 6 xóm xã Hải Phúc. Và hs xã khác - Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.	- HS thuộc địa bàn 6 xóm xã Hải Phúc và hs xã khác - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường	- HS thuộc địa bàn 6 xóm xã Hải Phúc và hs xã khác - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường	- HS thuộc địa bàn 6 xóm xã Hải Phúc và hs xã khác - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực	- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần, Nghỉ lễ, tết theo quy định của nhà nước - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT.			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	hiện	- Môn học đối với lớp 6, 7, 8, 9: 12 môn; - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Hải Hậu, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 4 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT. - Có 01 phòng tin học với 17 máy tính, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 98% - Học sinh có học tập khá, tốt: 65% - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 98% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 99%	- Đạt từ 98% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 99%	- Đạt từ 98% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 99%	- 100% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 99%

2. Kết quả giáo dục thực tế của THCS Hải Phúc năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	448	125	130	101	92
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	94,87%	93,60%	97,69%	90,10%	97,83%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	5,13%	6,40%	2,31%	9,90%	2,17%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	448	125	130	101	92
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	28,57%	24,80%	26,15%	31,68%	33,70%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	36,61%	35,20%	39,23%	32,67%	39,13%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	33,48%	36,80%	33,08%	35,64%	27,17%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1,34%	3,20%	1,54%	0,00%	0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	448	125	130	101	92
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	118,97%	96,80%	97,69%	100,00%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	3,57%	1,60%	4,62%	3,96%	4,35%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	25,00%	23,20%	21,54%	27,72%	29,35%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,34%	3,20%	1,54%	0,00%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1,34%	3,20%	1,54%	0,00%	0,00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	0	0	2	6
1	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	2	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	0	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	92	0	0	0	92
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	205	54	67	48	36
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	0	0	1

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

* Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

- Xếp chung khối 8: xếp thứ 31/35 (Không đạt chỉ tiêu kế hoạch).
- Xếp chung khối 9: xếp thứ 24/35 (Không đạt chỉ tiêu kế hoạch).
- Thi giải toán bằng Tiếng Anh 8: xếp thứ 11/35 (Vượt chỉ tiêu kế hoạch).

* **Kết quả thi vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025:** Xếp chung thứ 8/35 (Vượt chỉ tiêu kế hoạch).

Kết quả Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện có 01 học sinh đạt giải nhất, 01 học sinh đạt giải nhì. Toàn đoàn xếp thứ 19/35.

Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh có 01 học sinh tham gia thi môn đá cầu và đạt giải khuyến khích cấp tỉnh.

Kết quả công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT: xếp thứ 5/35.

Kết quả công tác truyền thông: xếp thứ 20/35.

Kết quả thi SKKN: xếp thứ 17/35.

Kết quả xếp loại hoạt động ngoài giờ lên lớp: xếp thứ 1/35.

Cuộc thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai: xếp thứ 4/35.

Tuổi trẻ học tập và làm theo lời Bác: xếp thứ 2/35.

V. Cách thức và thời gian công khai:

1. Cách thức công khai:

- Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường Website: <http://thcsaiphuchh.edu.vn/>

- Tổ chức họp hội đồng công khai trong hội đồng sư phạm.

- Niêm yết trên bảng tin của nhà trường.

2. Thời điểm công khai:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 6/2025.

- Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2024 của Phòng GDĐT huyện Hải Hậu.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan, riêng năm học 2024-2025 công bố công khai trong tháng 6/2025. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Công khai trên cổng thông tin của trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thu